

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ GIÁO DỤC TRUNG SƠN LỘ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ GIÁO DỤC TRUNG SƠN LỘ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG SON LO COMMERCIAL AND EDUCATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TRUNG SON LO EDU., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110716565

**3. Ngày thành lập:** 16/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 ngách 34 ngõ 61 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988682228

Fax:

Email: [tiengtrungtrungsonlo@gmail.com](mailto:tiengtrungtrungsonlo@gmail.com) Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                              | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá)   | 4610        |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống | 4620        |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                         | 4631        |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                     | 4632        |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                       | 4633        |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                  | 4634        |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                   | 4641        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                     | 4649        |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                    | 4651        |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                     | 4652        |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                 | 4653        |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                        | 4659        |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan           | 4661        |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                    | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                | 4663        |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                      | 4669        |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                              | 8230        |
| 18. | Giáo dục nhà trẻ                                                       | 8511        |
| 19. | Giáo dục mẫu giáo                                                      | 8512(Chính) |
| 20. | Giáo dục tiểu học                                                      | 8521        |

Thời gian đăng từ ngày 17/05/2024 đến ngày 16/06/2024

|     |                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                | 8522 |
| 22. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                            | 8523 |
| 23. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                          | 8531 |
| 24. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                       | 8532 |
| 25. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                        | 8533 |
| 26. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                           | 8551 |
| 27. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                             | 8552 |
| 28. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của tổ chức Đảng, đoàn thể, dạy về tôn giáo)                                                                                     | 8559 |
| 29. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                 | 8560 |
| 30. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                | 7020 |
| 31. | Quảng cáo                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                | 7320 |
| 33. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                          | 7410 |
| 34. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                               | 7420 |
| 35. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán) | 7490 |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                    | 4711 |
| 37. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                      | 4719 |
| 38. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4721 |
| 39. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4722 |
| 40. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4723 |
| 41. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4730 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4774 |
| 43. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                            | 4791 |
| 44. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                            | 4799 |
| 45. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 46. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                     | 7990 |
| 48. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                 | 8110 |
| 49. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                   | 8211 |
| 50. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4741 |
| 51. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                               | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 53. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 54. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 56. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 57. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 58. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 59. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 60. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 61. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí, vàng miếng)                                | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức        | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THU<br>HIỀN  | Tổ 2 khu 10 ,<br>Phường Bãi Cháy,<br>Thành phố Hạ<br>Long, Tỉnh Quảng<br>Ninh, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 30,000       | 0341960007<br>58                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 30,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LƯU VŨ<br>THÙY LINH | 122 Bà Triệu,<br>Phường Nguyễn<br>Du, Quận Hai Bà<br>Trung, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.000        | 800.000.000              | 40,000       | 0011900218<br>03                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           | Tổng số                            | 80.000        | 800.000.000              | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                           |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                          |                                    |        |             |        |                  |
|---|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | ĐẶNG<br>THANH THẢO | 11 Chùa Bộc,<br>Phường Quang<br>Trung, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000 | 600.000.000 | 30,000 | 0011870179<br>02 |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                    |                                                                                          | Tổng số                            | 60.000 | 600.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                    |                                                                                          |                                    |        |             |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: LƯU VŨ THÙY LINH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/11/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001190021803

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: 122 Bà Triệu, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 122 Bà Triệu, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội